

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn											
A.1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	19,004						19,004	2,851	21,855
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	189,756						189,756	28,463	218,219

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	71,043						71,043	10,656	81,699
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	15,714		4,174	113	267	1,439	21,706	3,256	24,962
A.2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	284,634						284,634	42,695	327,329
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ địa chính (tên) và bản đồ địa chính											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	30,371						30,371	4,556	34,926
9	In GCN											
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	62,856		26,390	5,042	11,486	7,792	113,565	17,035	130,600
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	58,142						58,142	8,721	66,863
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	71,043						71,043	10,656	81,699
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	15,714		4,174	113	267	1,439	21,706	3,256	24,962
A.3	Đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	30,642						30,642	4,596	35,239
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	51,071						51,071	7,661	58,731
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	29,660						29,660	4,449	34,109

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	341,561						341,561	51,234	392,795
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ địa chính											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	46,178						46,178	6,927	53,104
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	41,738						41,738	6,261	47,998
9	In GCN											
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	81,713		26,390	6,554	14,931	10,130	139,718	20,958	160,676

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	69,770						69,770	10,466	80,236
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3,143						3,143	471	3,614
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,571						1,571	236	1,807
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	786						786	118	904
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	92,356						92,356	13,853	106,209
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	20,428		4,174	147	347	1,871	26,966	4,045	31,011

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện											
B.1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	19,004						19,004	2,851	21,855
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	189,756						189,756	28,463	218,219
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ địa chính (khu vực không ghi địa chỉ thửa đất)											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	71,043						71,043	10,656	81,699
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	15,714		2,140	1,439	7,792	603	27,688	4,153	31,841
B.2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	284,634						284,634	42,695	327,329
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ địa chính											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	30,371						30,371	4,556	34,926
9	In GCN											
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	62,856		28,200	7,792	603	8,628	108,079	16,212	124,291
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	58,142						58,142	8,721	66,863
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	71,043						71,043	10,656	81,699

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	15,714		2,140	1,439	7,792	603	27,688	4,153	31,841
B.3	Đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	30,642						30,642	4,596	35,239
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	51,071						51,071	7,661	58,731
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	29,660						29,660	4,449	34,109
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	341,561						341,561	51,234	392,795
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3,143						3,143	471	3,614
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,571						1,571	236	1,807
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	786						786	118	904
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	92,356						92,356	13,853	106,209
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	20,428		2,140	1,871	10,130	784	35,352	5,303	40,655

Ghi chú: Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu tại bảng trên và không được tính mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
14
1,069
802
1,337
572
6,415

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
32
267
535
1,069
160
535
802
535
2,138
1,978
176

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
86
43
21
53
2,138
535
1,069
802

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
1,337
176
9,623
32
0
0
1,069
914
535

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
1,069
535
2,138
1,978
176
86
43
21
53

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
2,138
535
1,390
1,043
1,738
893

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
11,548
32
267
535
1,390
1,256
535
1,069
535
2,780

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
2,374
176
107
53
27
53
2,780
695

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
1,069
802
1,337
572
6,415
32
267
535

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
1,069
160
535
802
535
2,138
1,978
176

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
86
43
21
53
2,138
535
1,069
802
1,337

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
176
9,623
32
0
0
1,069
914
535
1,069
535

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
2,138
1,978
176
86
43
21
53
2,138

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
535
1,390
1,043
1,738
893
11,548
32

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
267
535
1,390
1,256
535
1,069
535
2,780
2,374
176

Phụ cấp khu vực (k=0,1)
107
53
27
53
2,780
695

ư vật liệu là